DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2272 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 15 tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm nghiệm Hóa học và Phòng Kiểm nghiệm Sinh học**
Laboratory:	***Chemical Laboratory & Biological Laboratory***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5**
Name of Organization:	***National Authority for Agro – Forestry – Fishery Quality, Processing and Market Development Center 5***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 104**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Sinh, hóa**
Field of testing:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Phạm Văn Hiệt**
Laboratory manager:	***Pham Van Hiet***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**từ ngày** *15* **/ 8 /2026 đến ngày 12 / 12 /2029**
Địa chỉ: *Address*:	**57 Phan Ngọc Hiển, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau** ***57 Phan Ngoc Hien Street, Tan Thanh Ward, Ca Mau Province***
Địa điểm: *Location:*	**57 Phan Ngọc Hiển, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau** ***57 Phan Ngoc Hien Street, Tan Thanh Ward, Ca Mau Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**02903. 567409** Fax: **02903. 830062**
E-mail:	branch5.nafi@mard.gov.vn Website: **nafiqad.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thịt và sản phẩm thủy sản** ***Meat and fishery product***	Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ *Determination of NaCl content* *Titrimetric method*		5.2 CL5/ST 3.1/ 2019 (*Ref:* AOAC 937.09)
2.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*		NMKL No.131:1989
3.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen content* *Titrimetric method*		NMKL No.6:2003
4.		Xác định hàm lượng Sulphite Phương pháp UV-vis *Determination of Sulfite content* *UV-vis method*	30 mg/kg	NMKL No.132:1989
5.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp UV-vis *Determination of Phosphorus content* *UV-vis method*	0,23 % (P_2O_5)	NMKL No.57:1994
6.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*		5.2 CL5/ST 3.5/2024 (*Ref:* NMKL No.173.2rd.ed.2005)
7.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng TVB-N Phương pháp chuẩn độ *Determination of TVB-N content* *Titrimetric method*	5 mg/100 g	TCVN 9215:2012; Commission Implementing Regulation (EU) 2019/627

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản; nước mắm (nước chấm)** ***Fishery and fishery products, Fish sauce***	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen ammonia content* *Titrimetric method*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản *Fishery and fishery products*: 6 mg NH_3/100 g; Nước mắm (nước chấm) *Fish sauce* 12 mg/100mL	5.2 CL5/ST 3.10/ 2019 (*Ref:* TCVN: 3706-1990)
9.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định tổng hàm lượng axit Phương pháp chuẩn độ *Determination of acid content* *Titrimetric method*		TCVN 3702:2009
10.		Xác định dư lượng nhóm Quinolones: Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Quinolones residue:* *Oxolinic acid* *Flumequine* *Sarafloxacine* *Difloxacine* *Danofloxacine* *Ciprofloxacine* *Enprofloxacine* *HPLC-FLD method*	15 µg/kg Oxolinic acid Flumequine Sarafloxacine Difloxacine Danofloxacine 9 µg/kg Ciprofloxacine Enprofloxacine Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST5.2/ 2018
11.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Tetracyclines residue:* *Oxytetracycline* *Tetracycline* *Chlotetracycline* *Doxycyline* *HPLC-PDA method*	30 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 5.3/ 2018

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
12.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Sulfonamides residue:* *Sulfacetamide* *Sulfadiazine* *Sulfathiazole* *Sulfapyridine* *Sulfamerazine* *Sulfamethazine* *Sulfamethoxypyridazine* *Sulfachloropyridazine* *Sulfamethoxazole* *Sulfadoxine* *Sulfadimethoxine* *Sulfachinoxaline* *HPLC-PDA method*	30 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 5.6/ 2018
13.		Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Trimethoprim content* *HPLC-PDA method*	45 µg/kg	5.2 CL5/ST 5.11/ 2018
14.		Xác định hàm lượng Praziquantel Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Praziquantel content* *HPLC-PDA method*	60 µg/kg	5.2 CL5/ST 5.12/ 2018
15.		Xác định hàm lượng Nalidixic acid Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Nalidixic acid content* *HPLC-FLD method*	30 µg/kg	5.2 CL5/ST 5.13/ 2018
16.		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Histamine content* *HPLC-FLD method*	30 mg/kg	5.2 CL5/ST 5.14 / 2018
17.		Xác định hàm lượng Sulfanilamide Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Sulfanilamide content* *HPLC-PDA method*	60 µg/kg	5.2 CL5/ST 5.16/ 2018

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định dư lượng Malachite green (MG), leucomalachite green (LMG), Crystal violet (CV), leucocrystal violet (LCV), Basic green 1 (BG1) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, leucocrystal violet, Basic green 1 residue.* *LC-MS/MS method*	MG, LMG, CV: 0,1 µg/kg LCV, BG1: 0,2 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.5/ 2020
19.		Xác định dư lượng nhóm Quinolones Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Quinolones residue* *Oxolinic acid* *Flumequine* *Enprofloxacine* *Sarafloxacine* *Difloxacine* *Ofloxacine* *Norfloxacine* *Ciprofloxacine* *Danofloxacine* *Marbofloxacine* *LC-MS/MS method*	1 µg/kg Mỗi chất/*each substance* Norfloxacine 3 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.6/ 2019
20.		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitroimidazoles residue:* *- Ronidazole (RNZ)* *- Metronidazole (MNZ)* *- Metronidazole hydroxy (MNZ-OH)* *- Dimetridazole (DMZ)* *- Dimetridazole hydroxy (HMMNI / DMZ-OH)* *- Ipronidazole (IPZ)* *- Ipronidazole hydroxy (IPZ-OH)* *- Ternidazole (TNZ)* *- Ornidazole (ONZ)* *- Carnidazole (CNZ)* *LC-MS/MS method*	0,8 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.7/ 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
21.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định dư lượng Cephalexin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cephalexin residue* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.10/ 2018
22.		Xác định dư lượng Spiramycin. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Spiramycin residue* *LC-MS/MS method*	90 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.12/ 2014
23.		Xác định dư lượng nhóm beta Lactam Phương pháp LC-MS/MS *Determination of beta Lactam residue* *Ampicilline, Cloxacilline, Penicillin G, Amoxcillin, Cefazoline* *LC-MS/MS method*	30 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.13/ 2014
24.		Xác định dư lượng Erythromycin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Erythromycine residue* *LC-MS/MS method*	15 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.20/ 2016
25.		Xác định dư lượng Nitrovin (Difurazon) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrovin (Difurazon) residue* *LC-MS/MS method*	3 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.21/ 2018

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
26.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định dư lượng thuốc thú y Phương pháp LC-MS/MS *Multi-residue determination of veterinary drugs:* *Tetracycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline, Doxycycline* *Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin, Nalidixic acid, Flumequine, Oxolinic acid, Ciprofloxacine, Norfloxacine, Enprofloxacine, Danofloxacine, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Spyramycin* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Tetracycline, Oxytetracycline, Chlotetracyclin, Doxycycline 5 µg/kg Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin, Nalidixic acid, Flumequine, Oxolinic acid, Ciprofloxacine, Norfloxacine, Enprofloxacine, Danofloxacine, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Spyramycin Mỗi chất/*each substance*	5.2CL5/ST 06.23/ 2020
27.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP/MS *Determination of element content (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Ni, Cr, Ba, Mn, Sb, Sn)* *ICP/MS method*	15 µg/kg Mỗi nguyên tố/*each element*	5.2 CL5/ST 8.1/ 2018
28.		Xác định hàm lượng Nitơ- axit amin *Determination of Nitrogen amino acid content*		5.2 CL5/ST 3.19/ 2018 (*Ref:* TCVN 3708:1990)

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
29.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Polyphosphate và Citrat/Citric Phương pháp IC *Determination of Polyphosphate content and Citrat/Citric:* *Polyphosphate, Monophosphate* *Di-polyphosphate, Tri-polyphosphate, Citrat/citric* *IC method*	600 mg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 8.4/ 2018
30.		Xác định hàm lượng Chloramphenicol, Flophenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chloramphenicol, Flophenicol content* *LC-MS/MS method*	0,1 µg/kg (0,1 µg/L) mỗi chất /*each substance*	5.2 CL5/ST 6.1/ 2018
31.	**Nước nuôi trồng thủy sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Aquaculture water, Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng nhóm Nitrofuran (furazolidone (AOZ), furaltadone (AMOZ), nitrofurantoin (AHD), nitrofurazone (SEM), nifursol (DNSH) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran (furazolidone (AOZ), furaltadone (AMOZ), nitrofurantoin (AHD), nitrofurazone (SEM), nifursol (DNSH)-content* *LC-MS/MS method*	Thủy sản, sản phẩm thủy sản/ *Fishery and fishery products* DNSH 0,4 µg/kg Thủy sản, sản phẩm thủy sản/ *Fishery and fishery products* AOZ, AMOZ, AHD, SEM 0,5 µg/kg Mỗi chất/*each substance* Nước nuôi trồng thủy sản/ *Aquaculture water* AOZ, AMOZ, AHD, SEM 0,5 µg/L Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.2/ 2022

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
32.	**Thịt, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, nước tiểu** ***Meat, Feed, Fishery and urine***	Xác định dư lượng nhóm beta agonist Phương pháp LC-MS/MS *Determination of beta agonist residue: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin* *LC-MS/MS method*	Thịt; Thủy sản/*meat; fishery*: 0,6 µg/kg Nước tiểu/*urine*: 1,5 µg/L Thức ăn chăn nuôi/*feed*: 15 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.4/ 2018
33.	**Thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc** ***Animal feed, cereal***	Xác định hàm lượng Aflatoxins (G1, B1, G2, B2) Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Aflatoxins (G1, B1, G2, B2) content* *HPLC-FLD method*	Thức ăn chăn nuôi /*animal feed:* G1: 1,8 µg/kg B1: 0,9 µg/kg G2: 1,5 µg/kg B2: 0,6 µg/kg	5.2 CL5/ST 5.10/ 2010
34.			Ngũ cốc/*cereal*: 0,9 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 5.15/ 2012
35.	**Rau, củ, quả** ***Vegetables, tubers, fruits***	Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Imidacloprid content* *LC-MS/MS method*	15 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.8/ 2018
36.		Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aldicarb content* *LC-MS/MS method*	15 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.9/ 2018
37.		Xác định hàm lượng Methomyl Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Methomyl content* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.16/ 2018
38.		Xác định hàm lượng Methidathion Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Methidathion content* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.17/ 2018

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
39.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện axít boric và muối borat. *Detection of acid boric and borate*	POD: 0,1 %	TCVN 8895:2012
40.	**Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm** ***Shrimp and shrimp products***	Phát hiện agar *Detection of Agar*	POD: 0,1 %	TT 07/2018-BNNPTNT
41.		Phát hiện tạp chất tinh bột, PVA, Gelatin *Detection of Starch, PVA (Poly vinyl alcohol), Gelatin*	POD: Tinh bột/ *Starch*: 0,03 % PVA: 0,03 % Gelatin: 0,1 %	
42.		Phát hiện tạp chất CMC *Detection of CMC (Cacboxy methyl cellulose)*	POD: 0,2 %	
43.		Phát hiện agar *Detection of Agar*	POD: 0,2 %	
44.	**Thịt tôm** ***Shrimp meat***	Phát hiện agar *Detection of Agar*	POD: 0,2 %	TT 07/2018-BNNPTNT
45.	**Thức ăn chăn nuôi, sữa, thủy sản** ***Animal feed, milk, fishery***	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine content LC-MS/MS method*	Thức ăn chăn nuôi / *animal feed*: 750 µg/kg Thủy sản; sữa / *fishery, milk* 150 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.3/ 2017
46.	**Thức ăn chăn nuôi, thịt, rau quả** ***Animal feed, meat, vegetable and fruit***	Xác định hàm lượng Auramin O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O content LC-MS/MS method*	3 µg/kg	5.2 CL5/ST 6.19/ 2016

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
47.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau quả, nước bề mặt** ***Fishery and fishery products, vegetable and fruit, surface water***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 1) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residue (appendix 1)* *GC-MS/MS method*	6 µg/kg (6 µg/L) Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 7.12/ 2018
48.	**Thủy sản, thức ăn chăn nuôi** ***Fishery, animal feed***	Xác định dư lượng Trifluralin, Ethoxyquin Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Trifluraline, Ethoxyquin residue* *GC-MS/MS method*	Trifluraline: 1,5 µg/kg Ethoxyquin: 3 µg/kg	5.2 CL5/ST 7.13/ 2018
49.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ cứng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA. *Determination of total Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	0.05 mmol/L	TCVN 6224:1996
50.		Xác định chỉ số Pecmanganat *Determination of Permanganate index*		TCVN 6186:1996
51.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	5.2 CL5/ST 3.29/ 2019
52.		Xác định độ dẫn điện *Determination of conductivity*	0.001 µS/cm	5.2 CL5/ST 3.23/ 2019
53.		Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of Nitrogen content*	3 mg/L	TCVN 6638:2000
54.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV-vis *Determination of iron content* *UV-vis method*	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
55.		Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb, B, U, Mo, Ag, Be, Sn) Phương pháp ICP/MS *Determination of element content* *ICP/MS method* *(Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb, B, U, Mo, Ag, Be, Sn)*	B:75 µg/L; Na: 15 mg/L; Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Se, Ba, Cr, Ni, Mo, Ag, Sn, U: 3 µg/L ; Be, As, Cd, Hg, Pb, Sb: 0,3 µg/L	5.2 CL5/ST 8.2/ 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
56.	**Nước sạch, nước bề mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Anion Phương pháp IC *Determination of Anion content* *Chloride (Cl^-), Fluoride (F^-), Nitrate (NO_3^-), Bromide (Br^-), Nitrite (NO_2^-), Phosphate (PO_4^{3-}), Sulfate (SO_4^{2-})* *IC method*	NO_2^- 0,1 mg/L ($N\text{-}NO_2^-$: 0,03 mg/L)	5.2 CL5/ST 8.6/ 2024
			Cl^-, F^-, NO_3^-, Br^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} 0,3 mg/L Mỗi chất/*each substance* ($N\text{-}NO_3^-$: 0,068 mg/L)	
57.	**Nước sạch, nước bề mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Cation Phương pháp IC *Determination of Cation content* *Amonium ion (NH_4^+), Calcium ion (Ca^{2+}), Magnesium ion (Mg^{2+}), Sodium ion (Na^+), Potassium ion (K^+)* *IC method*	Ca_2^+, Mg_2^+, Na^+, K^+_ 0,6 mg/L Mỗi chất/*each substance* NH_4^+: 0,2 mg/L ($N\text{-}NH_4^+$: 0,16 mg/L)	5.2 CL5/ST 8.5/ 2024
58.	**Nước sạch, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Domestic water, fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Chlorate và Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chlorate and Perchlorate content* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg (10 µg/L) Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 6.24/ 2020
59.	**Thúc ăn chăn nuôi, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Animal feed, fishery and fishery products***	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp GC/MS *Determination of Ethoxyquin residue* *GC/MS method*	Thức ăn chăn nuôi /*Animal feed:* 30 µg/kg	5.2 CL5/ST 7.5/ 2015 (*Ref:* AOAC 2007.01)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản / *Fishery and fishery products:* 3µg/kg	5.2 CL5/ST 7.4/ 2015 (*Ref:* AOAC 2007.01)

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
60.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC/MS *Determination of Trifluralin residue* *GC/MS method*	1,5 µg/kg	5.2 CL5/ST 7.1/ 2015
61.		Xác định hàm lượng trichlofon Phương pháp GC/MS *Determination of Trichlofon content* *GC/MS method*	30 µg/kg	5.2 CL5/ST 7.3/ 2012 (*Ref:* AOAC 2007.01)
62.		Xác định dư lượng Nitrofuran (AOZ, AMOZ). Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Nitrofuran (AOZ, AMOZ) residue* *Screening test by ELISA technique*	0,2 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	5.2 CL5/ST 4.2/ 2020 (Elisa -TABP Code: 101023G –AMOZ) 5.2 CL5/ST 4.2/ 2020 (Elisa -TABP Code: 101102B AOZ)
63.		Xác định dư lượng Chloramphenicol. Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Chloramphenicol residue* *Screening test by ELISA technique*	0,1 µg/kg	5.2 CL5/ST 4.1/ 2020 (Elisa – TABP Code:101011G)
64.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Per- polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Per- polyfluoroalkyl (PFAS) content* *LC-MS/MS method* *Perfluorooctanoic acid (PFOA),* *Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS),* *Perfluorononaoic acid (PFNA),* *Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)*	0,1 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	05.2 CL5/ST 06.28/2023
65.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Haloacetic acid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Haloacetic acid content* *LC-MS/MS method* *Monochloroacetic acid (MCAA), Monobromoacetic acid (MBAA), Dichloroacetic acid (DCAA), Dibromoacetic acid (DBAA), Trichloroacetic acid (TCAA)*	10 µg/L Mỗi chất/*each substance*	05.2 CL5/ST 06.29/2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
66.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Bisphenol A content* *LC-MS/MS method*	2,5 µg/L	05.2 CL5/ST 6.30/2024 (Ref. ASTM D7574-23)
67.	**Thủy sản và sản phẩm phủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Abamectin và Ivermectin Phương pháp LC MS/MS *Determination of Abamectin, Ivermectin content* *LC-MS/MS method*	3 µg/kg Mỗi chất/*each substance*	05.2 CL5/ST 06.26/2022
68.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residue* *GC-MS/MS method* *(Aldrin; Bifenthrin; Chlorpyrifos; Chlorpyrifos-metyl; cis-Chlordane; cis-Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; DDT–o,p'; DDE–p,p'; DDT–p,p'; Deltamethrin; Diazinon; Dichloran; Dichlorvos; Dieldrin; Dimethoate; Edifenphos; Endrin; Ethoprophos; Fenchlorphos; Fenitrothion; Fenpropathrin; Fenvalerate; Heptachlor; Heptachlor-exo-epoxide B; Hexachlorobenzen (HCB); Iprobenphos; lambda-Cyhalothrin; Malathion; Methacrifos; Methidathion; Molinate; Parathion; Parathion-metyl; Pendimethalin; Phenthoat; Phorate; Phosmet; Profenophos; Trifluralin; trans-Chlordane; trans-Permethrin; Triazophos; Trichlorfon; α-Endosulfan; α-HCH; β-Endosulfan; β-HCH; γ-HCH (Lindan))*	0,02 µg/L	05.2 CL5/ST 7.14 /2023 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270E)
69.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Histamin content* *HPLC-PDA method*	25 mg/kg	ISO 19343:2017

PHÒNG KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
70.	**Nước nuôi trồng thủy sản; thủy sản; sản phẩm thủy sản** ***Aquaculture water, Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC, BKC, BZK, BAK) Phưng pháp LC-MS/MS *Determination of Benzalkonium chloride (BAC, BKC, BZK, BAK) content* *LC-MS/MS method* *Benzyldimethyloctyl-ammonium chloride; Benzyl-dimethyldecyl-ammonium chloride; Benzyldimethyl-dodecylammonium chloride; Benzyldimethyl-tetradecylammonium chloride; Benzyldimethyl-hexadecylammonium chloride; Benzyldimethyl-octadecylammonium chloride*	1 µg/kg (1 µg/L) Mỗi chất/*each substance*	05.2 CL5/ST 06.27/2023
71.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Sulphite Phương pháp sắc ký ion (IC) *Determination of Sulphite content* *IC method*	25 mg/kg	05.2 CL5/ST 8.8/2024
72.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Chlorite (ClO_2^-) và Bromate (BrO_3^-). Phương pháp sắc ký ion (IC). *Determination of Chlorite (ClO_2^-) and Bromate (BrO_3^-) content.* *IC method*	Bromate: 6 µg/L Chlorite: 12 µg/L	05.2 CL5/ST 8.9/2024 (ref: EPA 300.0; TCVN 9243:2012; ISO 15061:2001)
73.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng Arsen vô cơ và Arsen hữu cơ (DMA và MA). Phương pháp IC-ICP-MS *Determination of inorganic Asenic, organic Arsenic (DMA and MA) content* *IC-ICP/MS method*	5 µg/kg mỗi chất/*each compound?*	05.2 CL5/ST 8.10/2024 (ref: TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016))
74.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng. *Determination of Moisture content* *Gravimetric method*		05.2 CL5/ST.03.67/2024 (Ref: AOAC 950.46)

Ghi chú/ ***Note:***

US.FDA	Bacteriological Analytical Manual. United States. Food and Drug Administration
AOAC	Association of Official Analytical Chemists
NMKL	Nordic Committee Analysis on Food
ISO	International Standardization Organization
NHS – W5	National Health Service – Water
Ref.	Phương pháp tham chiếu/*reference method*
5.2CL5/ST	Phương pháp nội bộ/ *Laboratory's developed method*
TT 07/2018 -BNNPTNT	Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ *Circular No. 07/2018-BNNPTNT*
POD	Xác suất phát hiện/ *probability of detection*

Phụ lục a- Danh mục các chỉ tiêu đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 49 chất (Phương pháp GC-MS/MS 5.2 CL5/ST 7.12)/ *Appendix a - 49 pesticles multi-residues (GC-MS/MS 5.2 CL5/ST 7.12 method)*

STT/*No.*	Tên/*Name*	Thiết bị phân tích/*Instrument*
1	Aldrin	GC-MS/MS
2	Aziphos-methyl	GC-MS/MS
3	Bifenthrin	GC-MS/MS
4	Chlorpyrifos	GC-MS/MS
5	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS
6	Cis-Chlordan	GC-MS/MS
7	Cis-Permrthrin	GC-MS/MS
8	Cyfluthrin	GC-MS/MS
9	Cypermethrin	GC-MS/MS
10	DDE	GC-MS/MS
11	Deltamethrin	GC-MS/MS
12	Diazinon	GC-MS/MS
13	Dichloran	GC-MS/MS
14	Dichlorvos	GC-MS/MS
15	Dieldrin	GC-MS/MS
16	Dimethoate	GC-MS/MS
17	Edifenphos	GC-MS/MS
18	Endrin	GC-MS/MS
19	Ethrophos	GC-MS/MS
20	Fenchlorphos	GC-MS/MS
21	Fenitrothion	GC-MS/MS
22	Fenpropathrin	GC-MS/MS
23	Fenvalerate	GC-MS/MS
24	Heptachlor	GC-MS/MS
25	Heptachlor-exo-epoxide	GC-MS/MS
26	Hexachlorobenzen (HCB)	GC-MS/MS
27	Iprobenphos	GC-MS/MS
28	L-Cyhalothrin	GC-MS/MS
29	Malathion	GC-MS/MS
30	Methacrifos	GC-MS/MS
31	o.p'-DDT	GC-MS/MS
32	p,p'-DDT	GC-MS/MS
33	Parathion	GC-MS/MS
34	Parathion-methyl	GC-MS/MS
35	Phenthoat	GC-MS/MS
36	Phorate	GC-MS/MS
37	Phosmet	GC-MS/MS
38	Profenophos	GC-MS/MS
39	Trans-Chlordan	GC-MS/MS
40	Trans-Permethrin	GC-MS/MS
41	Triazophos	GC-MS/MS
42	Trichlorfon	GC-MS/MS
43	Trifluralin	GC-MS/MS
44	Alpha – Endosulfan	GC-MS/MS
45	Alpha – HCH (Lindan)	GC-MS/MS
46	Beta- Endosulfan	GC-MS/MS
47	Beta- HCH (Lindan)	GC-MS/MS
48	Gama-HCH (Lindan)	GC-MS/MS
49	Indoxacarb	GC-MS/MS

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước sản xuất, nước dưới đất, nước mặt** ***Domestic water, industrial water, ground water, surface water***	Định lượng Coliforms, *E. coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms, E. coli* *Membrane filtration method.*		ISO 9308-1: 2014, Amd 1:2016
2.		Định lượng Enterococci Phương pháp màng lọc *Enumeration of Enterococci* *Membrane filtration method.*		ISO 7899-2: 2000
3.		Định lượng Clostridia Phương pháp màng lọc *Enumeration of Clostridia* *Membrane filtration method.*		ISO 6461-2: 1986
4.		Định lượng *Clostridium perfringens* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Clostridium perfringens* *Membrane filtration method.*		ISO 14189: 2013
5.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method.*		ISO 16266: 2006
6.	**Nước sạch, nước sản xuất, nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Domestic water, industrial water, ground water, surface water, waste water***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic plate count*		ISO 6222: 1999
7.		Phát hiện *Samonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	LOD_{50}: 4 CFU/100 mL	ISO 19250: 2010

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, animal feeding stuffs, Surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30ºC; 37ºC *Enumeration of total aerobic enumeration at 30ºC*; 37ºC		NMKL 86 5thed: 2013
		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30ºC *Enumeration of total aerobic enumeration at 30ºC*		ISO 4833-1&2: 2013, Amd 1: 2022
9.		Định lượng Coliforms Phương pháp đếm đĩa *Enumeration of Coliforms* *Colony count technicque*		NMKL 44 6thed: 2004
				ISO 4832: 2006
10.		Định lượng *E. coli* giả định Phương pháp MPN. *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *MPN technique.*		ISO 7251:2005/Amd1:2023
11.		Định lượng Coliforms Phương pháp MPN *Enumeration of Coliforms* *MPN technique*		ISO 4831: 2006
12.		Phát hiện Coliforms *Detection of Coliforms*	$eLOD_{50}$: 3 CFU/g, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm / *Surface sample in contact with food in the food chain:* $eLOD_{50}$: 3 CFU/*sample*	ISO 4831: 2006

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, animal feeding stuffs, Surface sample in contact with food in the food chain***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	- thực phẩm*/food:* $eLOD_{50}$: 5 CFU /g, 25 g - mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm / *Surface sample in contact with food in the food chain:* $eLOD_{50}$: 3 CFU/ *sample*	ISO 6579-1:2017, Amd 1: 2020 TCVN 10780-1:2017
			$eLOD_{50}$: 4CFU/25 g	NMKL 71 5thed: 1999
14.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and Fisheries products***	Phát hiện vi khuẩn *Salmonella* spp. Phương pháp Real-time PCR *Detection of Salmonella spp.* *Realtime PCR method*	40 chu kỳ/*cycles*; 5 copies/phản ứng/*reaction* LOD_{50}: 1 CFU/25 g	04.5CL5/ST 2.22 (2024) (kit SureFast® Salmonella ONE)
15.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, animal feeding stuffs, Surface sample in contact with food in the food chain***	Phát hiện *E. coli* giả định. *Detection of presumpitve Escherichia coli.*	$eLOD_{50}$: 3 CFU/ g, 25 g	ISO 7251:2005/Amd1:2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, animal feeding stuffs, Surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase và *Staphylococus aureus* *Enumeration of coagulase positive Staphylococci and Staphylococus aureus*		NMKL 66 5thed: 2009
				ISO 6888-1:2021, Amd 1:2023
17.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*		ISO 15213-2:2023
18.		Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of Mold and Yeast* *Colony count technique in products with water activity greater than 0.95*		ISO 21527-1: 2008
19.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, feeding stuffs, Surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng tổng số nấm men và mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of Mold and Yeast* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95*		ISO 21527 - 2: 2008
20.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection Listeria monocytogenes.*	- thực phẩm*/food:* $eLOD_{50}$: 5 CFU/ g, 25 g - mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm / *Surface sample in contact with food in the food chain* $eLOD_{50}$: 3 CFU/*sample*	ISO 11290-1: 2017

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, Surface sample in contact with food in the food chain***	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*, *Vibrio cholerae* (bao gồm nhóm O1, O139) và *Vibrio vulnificus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae (include O1, O139 serovars) and Vibrio vulnificus*	- thực phẩm*/food:* $eLOD_{50}$: 4 CFU/g, 25 g - mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm / *Surface sample in contact with food in the food chain*: $eLOD_{50}$: 3 CFU/*sample*	ISO: 21872-1: 2017, Amd 1: 2023
			LOD_{50}: 4CFU/25g	FDA, BAM 2004
22.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, feeding stuffs, surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp MPN *Enumeration of Staphylococcus aureus* *MPN technique*		ISO 6888-3: 2003 TCVN 4830-3: 2005
23.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, surface sample in contact with food in the food chain***	Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) *Detection of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)*	$eLOD_{50}$: 3 CFU/ g, 25 g	

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, feeding stuffs, surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng *Clostridium* spp. khử sulphite *Enumeration of Sufite-reducing Clostridium spp.*		ISO 15213-1: 2023
25.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt và *E. coli* Phương pháp đếm khuẩn lạc *Enumeration of thermotolerant coliforms and E. coli.* *Colony count method*		NMKL 125 5th ed: 2024
26.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt và *E. coli* Phương pháp MPN *Enumeration of Coliforms, Thermotolerant coliforms and E. coli* *MPN method*		NMKL 96 4th ed: 2009
27.		Định lượng *Enterococcus* *Enumeration of Enterococcus*		NMKL 68 5th ed. : 2011
28.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony count method*		NMKL144 3rd ed: 2005 ISO 21528-2: 2017
29.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Bacillus cereus* giả định *Enumeration method of presumptive Bacillus cereus*		ISO 7932:2004/Amd1:2020 TCVN 4992: 2005
30.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Phương pháp MPN *Enumeration of presumptive Bacillus cereus* *MPN method.*		ISO 21871: 2006
		Phát hiện *Bacillus cereus* giả định *Detection of presumptive Bacillus cereus*	$eLOD_{50}$: 3 CFU/g	
31.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp MPN. *Enumeration of Enterobacteriaceae* *MPN method.*		ISO 21528-1: 2017
32.		Phát hiện *Enterobacteriaceae*. *Detection of Enterobacteriaceae.*	$eLOD_{50}$: 2 CFU/g, 10 g	

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm** ***Food, surface sample in contact with food in the food chain***	Định lượng *Listeria monocytogenes* *Enumeration of Listeria monocytogenes*		ISO 11290-2:2017
34.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella* spp.	- thực phẩm/*food:* LOD_{50}: 5 CFU/g, 25 g - mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm / *surface sample in contact with food in the food chain*: LOD_{50}: 7 CFU/mẫu/ *sample*	ISO 21567: 2004
35.		Đinh lượng *Vibrio* spp. *Enumeration of Vibrio* spp.		NMKL 156: 1997
36.		Định lượng *E. coli* dương tính với β-glucuronidase Phương pháp đổ đĩa *Enumeration of β-glucuronidase - positive E. coli.* *Colony count method.*		ISO 16649-2: 2001
37.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *E. coli* dương tính với β-glucuronidase. Phương pháp MPN *Enumeration of β-glucuronidase - positive E. coli.* *MPN method.*		ISO 16649-3: 2015
38.		Phát hiện *E. coli* dương tính với β-Glucuronidase *Detection of β-Glucuronidase - positive E. coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ mẫu/*sample*	
39.	**Thịt và thủy sản** ***Meat and fishery***	Định lượng *Pseudomonas* spp. giả định *Enumeration of presumptive Pseudomonas* spp.		ISO 13720: 2010

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
40.	**Tôm và sản phẩm của tôm** ***Shrimp and Shrimp products***	Phát hiện virus đốm trắng WSSV Phương pháp Realtime PCR *Detection of WSSV* *Real time PCR method*	LOD: 45 chu kỳ/ *cycles*: 17 copies/ *Reaction* 40 chu kỳ/ *cycles*: 19 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.12 (2023)
41.		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) Phương pháp Realtime PCR *Detection of YHV* *Real time PCR method*	LOD: 45 chu kỳ/ *cycles*: 10 copies/ *Reaction* 40 chu kỳ/ *cycles*: 23 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.13(2023)
42.		Phát hiện virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu IHHNV Phương pháp Realtime PCR *Detection of IHHNV* *Real time PCR method*	LOD: 40 chu kỳ/ *cycles*: 12 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.14 (2023)
43.		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Phương pháp Realtime PCR *Detection of Taura (TSV)* *Real time PCR method*	LOD 40 chu kỳ/ *cycles*: 11 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.15 (2023)
44.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Phương pháp Realtime PCR *Detection of IMNV* *Real time PCR method*	LOD: 40 chu kỳ/ *cycles*: 15 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.16 (2023)
45.		Phát hiện virus gây bệnh Decapod Iridescent (DIV1) Phương pháp Realtime PCR *Detection of DIV1* *Real time PCR method*	LOD: 40 chu kỳ/ *cycles*: 45 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.17 (2020)
46.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) Phương pháp Realtime PCR *Detection of AHPND* *Real time PCR method*	LOD 40 chu kỳ/ *cycles*: 28 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.18 (2023)
47.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Phương pháp Realtime PCR *Detection of NHP* *Real time PCR method*	LOD: 40 chu kỳ/ *cycles*: 110 copies/ *Reaction*	04.5CL5/ST 2.19 (2023)

PHÒNG KIỂM NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Tôm, phân tôm** ***Shrimp, shrimp feces***	Phát hiện vi bào tử trùng Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) Phương pháp Realtime PCR *Detection of EHP Realtime PCR method*	LOD: 40 chu kỳ/ *cycles*: 16 bản sao/ phản ứng (*copies/reaction)*	04.5 CL5/ST 2.24 (TCVN 8710-12: 2019)
49.	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agriculture products***	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter 35S-CaMV Phương pháp Realtime-PCR *Detection of Promoter 35S-CaMV Realtime PCR method*	LOD: 45 chu kỳ/ *cycles*: 0.05% / *Reaction*	04.5CL5/ST 2.25 ISO 21569:2005, Amd1 2013
50.		Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter FMV Phương pháp Realtime-PCR *Detection of Promoter FMV Real time PCR method*	LOD: 45 chu kỳ/ *cycles*: 0.05% / *Reaction*	04.5CL5/ST 2.26 ISO 21569-5:2016
51.		Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Terminator Nos (T-NOS) Phương pháp Realtime-PCR *Detection of Terminator Nos (T-NOS) Real time PCR method*	LOD: 45 chu kỳ/ *cycles*: 0.05% / *Reaction*	04.5CL5/ST 2.27 ISO 21569:2005, Amd1 2013

Ghi chú/ ***Note:***

BAM- US.FDA	Bacteriological Analytical Manual. United States. Food and Drug Administration
AOAC	Association of Official Analytical Chemists
NMKL	Nordic Committee Analysis on Food
ISO	International Standardization Organization
NHS – W5	National Health Service - Water
WSSV	White Spot Syndrome Virus
YHV	Yellow Head Virus
IHHNV	Infectious Hypodermal Hematopoietic Necrosis Virus
TSV	Taura Syndrome Virus
6.2CL5/ST	Phương pháp phát triển bởi PTN/ *Laboratory's developed method*
LOD	Mức phát hiện/ *Level of detection*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro – Forestry – Fishery Quality, Processing and Market Development Center 5 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*